

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày .5 tháng 3 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn

- Mã chứng khoán: TPS

- Địa chỉ 720 Đường Đỗ Mười, Phường An Phú Đông, TP.HCM

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02822338686

2. Email: [stp@benbaivantaisaigon.com.vn](mailto:stp@benbaivantaisaigon.com.vn)

3. Website: <http://benbaivantaisaigon.com.vn>

4. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 5./3./2025 tại đường dẫn: <http://benbaivantaisaigon.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2025;



**Trần Hiếu**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI  
SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025



## MỤC LỤC

|                                            | Trang  |
|--------------------------------------------|--------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>       | 1 – 3  |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | 4      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |        |
| Bảng cân đối kế toán                       | 5 – 6  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 7      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 8      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 9 – 28 |



CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN  
720 Đường Đỗ Mười, Phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**1. Thông tin chung**

Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") (chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty bến bãi vận tải Thành phố) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301114089 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 5.000.000 cổ phần

Mã chứng khoán: TPS

Sàn giao dịch: UPCoM

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 720 Đường Đỗ Mười, Phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84-28) 22 338 686
- Website : <http://www.benbaivantaisaigon.com.vn>

Công ty có các chi nhánh như sau:

| <u>Chi nhánh</u> | <u>Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động</u>                                                      | <u>Địa chỉ</u>                                         |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Bến xe Ngã tư Ga | Số 0301114089-003 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/12/2025 | 720 Đường Đỗ Mười, Phường An Phú Đông, TP. Hồ Chí Minh |
| Bến xe An Sương  | Số 0301114089-002 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12/12/2025 | 16 Đường Lê Quang Đạo, Xã Bà Điểm, TP. Hồ Chí Minh     |

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở, nhà và đất không để ở, kinh doanh bất động sản khác;
- Quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi, vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng (xe trung chuyển);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống; và
- Điều hành tua du lịch.

**Thông tin chung (tiếp theo)**

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ cung ứng đối với phương tiện vận tải hàng hóa lưu đậu tại bến xe; tổ chức cung ứng dịch vụ về bến bãi trên địa bàn thành phố để phục vụ lưu đậu đối với tất cả các phương tiện vận tải.

**2. Ban điều hành**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                      | <u>Chức vụ</u>            | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|
| Ông Ngô Quang Trung  | Chủ tịch                  | 19/05/2021           |
| Ông Nguyễn Xuân Điền | Thành viên                | 19/05/2021           |
| Ông Trần Hiếu        | Thành viên/ Tổng Giám đốc | 19/05/2021           |
| Bà Lê Thúy Hằng      | Thành viên                | 19/05/2021           |
| Bà Đỗ Thị Thanh Thúy | Thành viên                | 25/04/2024           |

**Ban kiểm soát**

|                      | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|----------------------|----------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Vũ Anh Thư | Trưởng ban     | 01/11/2023           |
| Ông Võ Văn Đức       | Thành viên     | 19/05/2021           |
| Bà Trịnh Thị Lan Anh | Thành viên     | 11/12/2023           |

**Ban Giám đốc**

|               | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|---------------|----------------|----------------------|
| Ông Trần Hiếu | Tổng Giám đốc  | 01/03/2019           |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

|               | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|---------------|----------------|----------------------|
| Ông Trần Hiếu | Tổng Giám đốc  | 01/03/2019           |

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.



**6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**7. Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**NGÔ QUANG TRUNG**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN NGỌC THỦY DUNG  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2782-2024-009-1  
Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

BUI NHẬT HUY  
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5545-2026-009-1



CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẠN TÀI SÀI GÒN  
720 Đường Đỗ Mười, Phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                           | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|-------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                            |            |             |                        |                        |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>74.022.048.853</b>  | <b>73.648.379.985</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 5.1         | <b>7.644.376.985</b>   | <b>9.152.869.318</b>   |
| Tiền                                      | 111        |             | 3.144.376.985          | 3.152.869.318          |
| Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 4.500.000.000          | 6.000.000.000          |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>60.708.000.000</b>  | <b>61.000.000.000</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5.2         | 60.708.000.000         | 61.000.000.000         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>4.410.626.050</b>   | <b>2.473.661.275</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.3         | 1.498.875.442          | 1.244.492.991          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.4         | 1.814.891.222          | 619.445.600            |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.5         | 1.334.641.786          | 847.505.084            |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 5.6         | (237.782.400)          | (237.782.400)          |
| <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.259.045.818</b>   | <b>1.021.849.392</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 5.7.1       | 921.001.863            | 983.949.689            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 5.13        | 338.043.955            | 37.899.703             |
| <b>TÀI SẢN</b>                            |            |             |                        |                        |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>46.580.818.977</b>  | <b>49.142.623.710</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>34.883.984.110</b>  | <b>37.842.470.913</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.8         | 28.662.790.734         | 31.154.222.969         |
| Nguyên giá                                | 222        |             | 62.809.227.033         | 62.809.227.033         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (34.146.436.299)       | (31.655.004.064)       |
| Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        |             | -                      | -                      |
| Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.9         | 6.221.193.376          | 6.688.247.944          |
| Nguyên giá                                | 228        |             | 11.050.483.758         | 11.050.483.758         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (4.829.290.382)        | (4.362.235.814)        |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>3.984.681.396</b>   | <b>3.993.144.359</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.10        | 3.984.681.396          | 3.993.144.359          |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>7.712.153.471</b>   | <b>7.307.008.438</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.7.2       | 7.712.153.471          | 7.307.008.438          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                  | <b>270</b> |             | <b>120.602.867.830</b> | <b>122.791.003.695</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN  
720 Đường Đỗ Mười, Phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                               | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>21.219.415.328</b>  | <b>17.931.063.186</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>21.219.415.328</b>  | <b>17.931.063.186</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                   | 311        | 5.11        | 309.726.744            | 363.057.727            |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 312        | 5.12        | 117.017.320            | 89.830.825             |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 313        | 5.13        | 980.211.231            | 443.989.129            |
| Phải trả người lao động                       | 314        |             | 7.867.103.199          | 7.642.776.993          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 315        |             | 37.000.000             | 50.727.272             |
| Phải trả ngắn hạn khác                        | 319        | 5.14        | 4.949.295.840          | 2.623.790.062          |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                   | 322        | 5.15        | 6.959.060.994          | 6.716.891.178          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                        |                        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>400</b> |             | <b>99.383.452.502</b>  | <b>104.859.940.509</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> | 5.16        | <b>99.383.452.502</b>  | <b>104.859.940.509</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |             | (127.180.000)          | (127.180.000)          |
| Quỹ đầu tư phát triển                         | 418        |             | 12.784.947.933         | 11.190.985.799         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 421        |             | 36.725.684.569         | 43.796.134.710         |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 495.993.928            | 11.916.892.025         |
| LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 36.229.690.641         | 31.879.242.685         |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>120.602.867.830</b> | <b>122.791.003.695</b> |

  
TRẦN THỊ NGỌC HÂN  
Người lập biểu

  
BÙI THANH TÂM  
Kế toán trưởng



  
TRẦN HIẾU  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẠN TÀI SÀI GÒN

720 Đường Đỗ Mười, Phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                                 | Mã số     | Thuyết minh | 2025<br>VND           | 2024<br>VND           |
|-------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>01</b> | 6.1         | <b>95.638.133.526</b> | <b>84.666.956.795</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02        |             | -                     | -                     |
| <b>Doanh thu thuần</b>                          | <b>10</b> |             | <b>95.638.133.526</b> | <b>84.666.956.795</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                         | <b>11</b> | 6.2         | <b>39.744.918.301</b> | <b>36.083.313.727</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>20</b> |             | <b>55.893.215.225</b> | <b>48.583.643.068</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21        | 6.3         | 3.574.116.528         | 2.219.292.460         |
| Chi phí tài chính                               | 22        |             | -                     | -                     |
| Trong đó: chi phí lãi vay                       | 23        |             | -                     | -                     |
| Chi phí bán hàng                                | 25        |             | -                     | -                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26        | 6.4         | 14.428.712.888        | 11.148.792.184        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>45.038.618.865</b> | <b>39.654.143.344</b> |
| Thu nhập khác                                   | 31        | 6.5         | 480.082.301           | 386.726.312           |
| Chi phí khác                                    | 32        | 6.6         | 20.344.426            | 27.819.224            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                           | <b>40</b> |             | <b>459.737.875</b>    | <b>358.907.088</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |             | <b>45.498.356.740</b> | <b>40.013.050.432</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51        | 5.13        | 9.268.666.099         | 8.133.807.747         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52        |             | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |             | <b>36.229.690.641</b> | <b>31.879.242.685</b> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70        | 6.7         | 5.744                 | 4.835                 |

TRẦN THỊ NGỌC HÂN  
Người lập biểu

BÙI THANH TÂM  
Kế toán trưởng

  
  
TRẦN HIẾU  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẠN TÀI SÀI GÒN  
720 Đường Đỗ Mười, Phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                                         | Mã số     | Thuyết minh | 2025<br>VND             | 2024<br>VND             |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>          |           |             |                         |                         |
| Lợi nhuận trước thuế                                    | 01        |             | 45.498.356.740          | 40.013.050.432          |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                         |           |             |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định                                | 02        | 5.8;<br>5.9 | 2.958.486.803           | 2.931.108.013           |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)                         | 03        |             | -                       | 237.782.400             |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                            | 05        | 6.3         | (3.574.116.528)         | (2.444.837.915)         |
| <b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>   | <b>08</b> |             | <b>44.882.727.015</b>   | <b>40.737.102.930</b>   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                          | 09        |             | (1.449.686.217)         | 195.647.020             |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả                         | 11        |             | 2.270.047.858           | (15.972.304)            |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước                          | 12        |             | (333.734.244)           | (3.708.302.296)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 15        | 5.13        | (8.792.675.883)         | (9.200.456.178)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 16        | 5.15        | 8.100.000               | 1.080.000               |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                   | 17        | 5.15        | (7.472.108.832)         | (4.810.279.575)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> |             | <b>29.112.669.697</b>   | <b>23.198.819.597</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>              |           |             |                         |                         |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác              | 21        |             | -                       | (931.464.946)           |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác         | 22        |             | -                       | 225.545.455             |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác        | 23        |             | (21.000.000.000)        | (30.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác    | 24        |             | 22.000.000.000          | 5.500.000.000           |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        |             | 2.378.837.970           | 2.012.899.999           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> |             | <b>3.378.837.970</b>    | <b>(23.193.019.492)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |           |             |                         |                         |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        |             | (34.000.000.000)        | (12.500.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>(34.000.000.000)</b> | <b>(12.500.000.000)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                   | <b>50</b> |             | <b>(1.508.492.333)</b>  | <b>(12.494.199.895)</b> |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                  | <b>60</b> | 5.1         | <b>9.152.869.318</b>    | <b>21.647.069.213</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | -                       | -                       |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                 | <b>70</b> | 5.1         | <b>7.644.376.985</b>    | <b>9.152.869.318</b>    |

  
TRẦN THỊ NGỌC HÂN  
Người lập biểu

  
BÙI THANH TÂM  
Kế toán trưởng



  
TRẦN HIẾU  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") (chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty bến bãi vận tải Thành phố) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301114089 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

|                   |                                       |
|-------------------|---------------------------------------|
| Vốn điều lệ:      | 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng) |
| Mệnh giá cổ phần: | 10.000 VND                            |
| Tổng số cổ phần:  | 5.000.000 cổ phần                     |
| Mã chứng khoán:   | TPS                                   |
| Sàn giao dịch:    | UPCoM                                 |

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở, nhà và đất không để ở, kinh doanh bất động sản khác;
- Quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi, vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng (xe trung chuyển);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống; và
- Điều hành tua du lịch.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ cung ứng đối với phương tiện vận tải hàng hóa lưu đậu tại bến xe; tổ chức cung ứng dịch vụ về bến bãi trên địa bàn thành phố để phục vụ lưu đậu đối với tất cả các phương tiện vận tải.



**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc của Công ty**

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| <u>Chi nhánh</u> | <u>Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động</u>                                                      | <u>Địa chỉ</u>                                         |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Bến xe Ngã tư Ga | Số 0301114089-003 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/12/2025 | 720 Đường Đỗ Mười, Phường An Phú Đông, TP. Hồ Chí Minh |
| Bến xe An Sương  | Số 0301114089-002 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12/12/2025 | 16 Đường Lê Quang Đạo, Xã Bà Điểm, TP. Hồ Chí Minh     |

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

**1.7 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 109 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 106 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.5 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

##### ***Chi phí trả trước ngắn hạn***

Chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa đã phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

##### ***Chi phí trả trước dài hạn***

Chi phí sửa chữa, cải tạo; chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 13 tháng đến 36 tháng.



#### 4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-----------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc      | 06 - 25                         |
| Máy móc, thiết bị           | 03 - 07                         |
| Phương tiện vận tải         | 06                              |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 03 - 10                         |
| Tài sản cố định khác        | 03 - 05                         |

#### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

##### **Chi phí giải tỏa mặt bằng**

Chi phí giải tỏa mặt bằng bến xe Ngã tư Ga được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm.

##### **Phần mềm kế toán**

Giá mua của phần mềm mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 - 08 năm.

#### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



#### 4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4.11 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**4.15 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**4.16 Công cụ tài chính**

***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**4.18 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV  
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines  
Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn  
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thực phẩm Thành Đô

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
Công ty cùng tập đoàn  
Công ty cùng tập đoàn  
Công ty có mối quan hệ với  
thành viên quản lý chủ chốt  
Thành viên quản lý chủ chốt

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                 | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ – VND                          | 321.993.535          | 355.058.404          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND           | 2.822.383.450        | 2.797.810.914        |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND | 4.500.000.000        | 6.000.000.000        |
|                                                 | <b>7.644.376.985</b> | <b>9.152.869.318</b> |



**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                                 | Giá gốc<br>VND        | 31/12/2025<br>Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | 01/01/2025<br>Giá trị ghi sổ<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng                                       |                       |                                     |                       |                                     |
| • Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Hóc Môn    | 15.000.000.000        | 15.000.000.000                      | 10.000.000.000        | 10.000.000.000                      |
| • Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh 3          | 21.500.000.000        | 21.500.000.000                      | 25.500.000.000        | 25.500.000.000                      |
| • Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 4.500.000.000         | 4.500.000.000                       | 4.500.000.000         | 4.500.000.000                       |
| • Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu – Phòng giao dịch Minh Châu               | 18.708.000.000        | 18.708.000.000                      | 21.000.000.000        | 21.000.000.000                      |
| • Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh 9               | 1.000.000.000         | 1.000.000.000                       | -                     | -                                   |
|                                                                                 | <b>60.708.000.000</b> | <b>60.708.000.000</b>               | <b>61.000.000.000</b> | <b>61.000.000.000</b>               |

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                            | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>                                 |                      |                      |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh – Công ty cổ phần Xe khách Phương Trang Futabuslines | 1.237.206.622        | 1.165.364.505        |
| Công ty TNHH Thực phẩm sạch AS24                                           | 203.176.803          | -                    |
| Các khách hàng khác                                                        | 58.492.017           | 79.128.486           |
|                                                                            | <b>1.498.875.442</b> | <b>1.244.492.991</b> |

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND  |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b><i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i></b>              |                      |                    |
| Công ty TNHH Hữu Toàn Group                                    | 421.011.900          | -                  |
| Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại Đông Nam          | 349.484.603          | -                  |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Minh Bảo                      | 320.099.763          | -                  |
| Công ty TNHH Tư vấn Giáo dục và Môi trường Lựa chọn Thông Minh | 191.882.400          | 191.882.400        |
| Các nhà cung cấp khác                                          | 532.412.556          | 427.563.200        |
|                                                                | <b>1.814.891.222</b> | <b>619.445.600</b> |

#### 5.5 Phải thu ngắn hạn khác

|                                             | Giá trị<br>VND       | 31/12/2025<br>Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | 01/01/2025<br>Dự phòng<br>VND |
|---------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> |                      |                               |                    |                               |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn               | 1.218.294.990        | -                             | 731.016.432        | -                             |
| Phải thu về cổ phần hóa                     | 116.346.796          | -                             | 116.346.796        | -                             |
| Phải thu khác                               | -                    | -                             | 141.856            | -                             |
|                                             | <b>1.334.641.786</b> | <b>-</b>                      | <b>847.505.084</b> | <b>-</b>                      |

#### 5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                                                      | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND     | 31/12/2025<br>Dự phòng<br>VND | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND     | 01/01/2025<br>Dự phòng<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------|
| <b>Trả trước người bán</b>                                           |                      |                    |                               |                      |                    |                               |
| Công ty TNHH Tư vấn Giáo<br>dục và Môi trường Lựa<br>chọn Thông Minh | Trên 3<br>năm        | 191.882.400        | (191.882.400)                 | Trên 3<br>năm        | 191.882.400        | (191.882.400)                 |
| Công ty cổ phần Tư vấn và<br>Đào tạo Multiface                       | Trên 1<br>năm        | 91.800.000         | (45.900.000)                  | Trên 1<br>năm        | 91.800.000         | (45.900.000)                  |
|                                                                      |                      | <b>283.682.400</b> | <b>(237.782.400)</b>          |                      | <b>283.682.400</b> | <b>(237.782.400)</b>          |

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                              | 2025<br>VND        | 2024<br>VND        |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm                | 237.782.400        | -                  |
| Trích lập dự phòng trong năm | -                  | 237.782.400        |
| Số dư cuối năm               | <b>237.782.400</b> | <b>237.782.400</b> |

#### 5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

##### 5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

|                          | 31/12/2025<br>VND  | 01/01/2025<br>VND  |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 135.486.815        | 216.680.068        |
| Chi phí sửa chữa         | 785.515.048        | 719.177.952        |
| Chi phí khác             | -                  | 48.091.669         |
|                          | <b>921.001.863</b> | <b>983.949.689</b> |

##### 5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

|                           | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 7.662.708.027        | 7.186.012.556        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 49.445.444           | 120.995.882          |
|                           | <b>7.712.153.471</b> | <b>7.307.008.438</b> |



**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tài sản cố<br>định khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                             |                               |                                     |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 56.433.775.201                   | 1.086.462.298               | 1.349.172.727                 | 2.686.793.931                       | 1.253.022.876                  | 62.809.227.033        |
| Tăng trong năm                | -                                | -                           | -                             | -                                   | -                              | -                     |
| Tại ngày 31/12/2025           | <b>56.433.775.201</b>            | <b>1.086.462.298</b>        | <b>1.349.172.727</b>          | <b>2.686.793.931</b>                | <b>1.253.022.876</b>           | <b>62.809.227.033</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |                               |                                     |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 28.395.423.567                   | 728.544.710                 | 235.742.545                   | 1.241.941.991                       | 1.053.351.251                  | 31.655.004.064        |
| Khấu hao trong năm            | 1.813.604.976                    | 90.267.793                  | 224.862.120                   | 271.346.679                         | 91.350.667                     | 2.491.432.235         |
| Tại ngày 31/12/2025           | <b>30.209.028.543</b>            | <b>818.812.503</b>          | <b>460.604.665</b>            | <b>1.513.288.670</b>                | <b>1.144.701.918</b>           | <b>34.146.436.299</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                             |                               |                                     |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 28.038.351.634                   | 357.917.588                 | 1.113.430.182                 | 1.444.851.940                       | 199.671.625                    | 31.154.222.969        |
| Tại ngày 31/12/2025           | <b>26.224.746.658</b>            | <b>267.649.795</b>          | <b>888.568.062</b>            | <b>1.173.505.261</b>                | <b>108.320.958</b>             | <b>28.662.790.734</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                     |                |             |   |             |             |                       |
|---------------------|----------------|-------------|---|-------------|-------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2025 | 22.841.922.840 | 518.458.150 | - | 419.909.858 | 850.936.330 | <b>24.631.227.178</b> |
| Tại ngày 31/12/2025 | 22.841.922.840 | 581.648.150 | - | 419.909.858 | 912.336.330 | <b>24.755.817.178</b> |

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Chi phí giải phóng<br>mặt bằng<br>VND | Chương trình<br>phần mềm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                       |                                 |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 9.440.419.030                         | 1.610.064.728                   | 11.050.483.758        |
| Tăng trong năm                | -                                     | -                               | -                     |
| Tại ngày 31/12/2025           | <b>9.440.419.030</b>                  | <b>1.610.064.728</b>            | <b>11.050.483.758</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                       |                                 |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 3.860.823.197                         | 501.412.617                     | 4.362.235.814         |
| Khấu hao trong năm            | 209.787.084                           | 257.267.484                     | 467.054.568           |
| Tại ngày 31/12/2025           | <b>4.070.610.281</b>                  | <b>758.680.101</b>              | <b>4.829.290.382</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                       |                                 |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 5.579.595.833                         | 1.108.652.111                   | 6.688.247.944         |
| Tại ngày 31/12/2025           | <b>5.369.808.749</b>                  | <b>851.384.627</b>              | <b>6.221.193.376</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                     |   |             |                    |
|---------------------|---|-------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01/2025 | - | 201.000.000 | <b>201.000.000</b> |
| Tại ngày 31/12/2025 | - | 201.000.000 | <b>201.000.000</b> |

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                            | 01/01/2025<br>VND    | Phát sinh tăng<br>VND | Giảm khác<br>VND     | 31/12/2025<br>VND    |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Dự án cải tạo nâng cấp Bến xe An Sương (*) | 2.962.186.981        | -                     | -                    | 2.962.186.981        |
| Nhà ga hành khách Bến xe Ngã Tư Ga         | 836.382.591          | -                     | -                    | 836.382.591          |
| Dự án khác                                 | 194.574.787          | 889.238.005           | (897.700.968)        | 186.111.824          |
|                                            | <b>3.993.144.359</b> | <b>889.238.005</b>    | <b>(897.700.968)</b> | <b>3.984.681.396</b> |

(\*) Chi tiết dự án:

Tên dự án: Mở rộng Bến xe An Sương.

Địa điểm: 16 Đường Lê Quang Đạo, Xã Bà Điểm, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Địa chỉ cũ: Số 16, ấp Đông Lân 1, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.)

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn.

Mục tiêu đầu tư: Mở rộng Bến xe An Sương theo hướng hiện đại, văn minh, có mô hình hoạt động đa chức năng.

Diện tích phù hợp quy hoạch (đã trừ lộ giới): 4,28 ha.

Tổng mức đầu tư: khoảng 1.258,68 tỷ đồng.

Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty tiếp tục thực hiện rà soát các quy định pháp lý về đầu tư, quy hoạch, và chuẩn bị nguồn vốn cần thiết để có thể triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án.

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                            | Giá trị<br>VND     | 31/12/2025<br>Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND     | 01/01/2025<br>Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                                      |                    |                                               |                    |                                               |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Hóc Môn     | 88.931.946         | 88.931.946                                    | 80.994.651         | 80.994.651                                    |
| Công ty TNHH Sang Vy                                                       | 52.232.966         | 52.232.966                                    | 16.125.060         | 16.125.060                                    |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực An Phú Đông | 50.939.024         | 50.939.024                                    | 47.869.500         | 47.869.500                                    |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Minh Bảo                                  | 43.000.252         | 43.000.252                                    | -                  | -                                             |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Sản xuất Quang Sáng                       | 42.094.471         | 42.094.471                                    | -                  | -                                             |
| Các nhà cung cấp khác                                                      | 32.528.085         | 32.528.085                                    | 218.068.516        | 218.068.516                                   |
|                                                                            | <b>309.726.744</b> | <b>309.726.744</b>                            | <b>363.057.727</b> | <b>363.057.727</b>                            |

**5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                          | 31/12/2025<br>VND  | 01/01/2025<br>VND |
|------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b> |                    |                   |
| Công ty TNHH Du lịch Vận tải Tiến Oanh   | 75.212.444         | 61.594.720        |
| Hợp tác xã Vận tải Hòa Bình              | 12.100.000         | -                 |
| Các khách hàng khác                      | 29.704.876         | 28.236.105        |
|                                          | <b>117.017.320</b> | <b>89.830.825</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN  
720 Đường Đỗ Mười, Phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                             | 01/01/2025        |                    | Số phát sinh trong năm |                         | 31/12/2025         |                    |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                             | Phải thu<br>VND   | Phải nộp<br>VND    | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp<br>VND        | Phải thu<br>VND    | Phải nộp<br>VND    |
| Thuế giá trị gia tăng       | -                 | 303.611.175        | 6.826.983.646          | (6.720.065.691)         | -                  | 410.529.130        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                 | 67.807.747         | 9.268.666.099          | (8.792.675.883)         | -                  | 543.797.963        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                 | 70.739.518         | 1.550.596.655          | (1.595.452.035)         | -                  | 25.884.138         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                 | 1.830.689          | 494.736.488            | (796.711.429)           | 300.144.252        | -                  |
| Các khoản phải nộp khác     | 37.899.703        | -                  | 25.344.426             | (25.344.426)            | 37.899.703         | -                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>37.899.703</b> | <b>443.989.129</b> | <b>18.166.327.314</b>  | <b>(17.930.249.464)</b> | <b>338.043.955</b> | <b>980.211.231</b> |

*Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")*

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho dịch vụ tiêu thụ trong nước là 8% - 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

|                                                                                         | 2025<br>VND           | 2024<br>VND           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                       | 45.498.356.740        | 40.013.050.432        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: |                       |                       |
| <i>Chi phí không được trừ</i>                                                           | 792.063.426           | 655.988.304           |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                               | <b>46.290.420.166</b> | <b>40.669.038.736</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                     | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế TNDN ước tính trong năm</b>                                                     | <b>9.258.084.033</b>  | <b>8.133.807.747</b>  |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước                                                  | 10.582.066            | -                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                      | <b>9.268.666.099</b>  | <b>8.133.807.747</b>  |

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.14 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                             | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>           |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               |                      |                      |
| • Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn          | 53.444.500           | 78.096.000           |
| • Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines | 14.220.000           | 10.393.000           |
| <b>Phải trả các đối tượng khác</b>          |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 4.845.983.634        | 2.499.653.356        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác            | 35.647.706           | 35.647.706           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.949.295.840</b> | <b>2.623.790.062</b> |

#### 5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                            | Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi<br>VND | Quỹ thưởng ban<br>điều hành<br>VND | Cộng<br>VND          |
|----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2025        | 6.665.643.559                       | 51.247.619                         | 6.716.891.178        |
| Trích quỹ                  | 7.576.578.648                       | 129.600.000                        | 7.706.178.648        |
| Thu khác                   | 8.100.000                           | -                                  | 8.100.000            |
| Chi bằng tiền              | (7.355.468.832)                     | (116.640.000)                      | (7.472.108.832)      |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> | <b>6.894.853.375</b>                | <b>64.207.619</b>                  | <b>6.959.060.994</b> |

#### 5.16 Vốn chủ sở hữu

##### 5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                                           | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2024                       | 50.000.000.000                      | (127.180.000)                  | 9.945.990.818                   | 32.256.634.118                     | 92.075.444.936         |
| Lãi trong năm                             | -                                   | -                              | -                               | 31.879.242.685                     | 31.879.242.685         |
| Trích lập các quỹ                         | -                                   | -                              | 1.244.994.981                   | (7.839.742.093)                    | (6.594.747.112)        |
| Chia cổ tức năm 2023                      | -                                   | -                              | -                               | (12.500.000.000)                   | (12.500.000.000)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>                | <b>50.000.000.000</b>               | <b>(127.180.000)</b>           | <b>11.190.985.799</b>           | <b>43.796.134.710</b>              | <b>104.859.940.509</b> |
| Tại ngày 01/01/2025                       | 50.000.000.000                      | (127.180.000)                  | 11.190.985.799                  | 43.796.134.710                     | 104.859.940.509        |
| Lãi trong năm                             | -                                   | -                              | -                               | 36.229.690.641                     | 36.229.690.641         |
| Trích lập các quỹ                         | -                                   | -                              | 1.593.962.134                   | (9.300.140.782)                    | (7.706.178.648)        |
| Chia cổ tức năm 2024                      | -                                   | -                              | -                               | (12.500.000.000)                   | (12.500.000.000)       |
| Chia cổ tức các năm<br>trước đến năm 2024 | -                                   | -                              | -                               | (21.500.000.000)                   | (21.500.000.000)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>                | <b>50.000.000.000</b>               | <b>(127.180.000)</b>           | <b>12.784.947.933</b>           | <b>36.725.684.569</b>              | <b>99.383.452.502</b>  |

##### 5.16.2 Chi tiết vốn góp bởi các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301114089 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND  
Tổng số cổ phần: 5.000.000 cổ phần phổ thông  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Chi tiết vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| Cổ đông                                                   | Số lượng<br>cổ phần | Tỷ lệ (%)     |
|-----------------------------------------------------------|---------------------|---------------|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV | 2.550.000           | 51,00         |
| Ngô Quang Trung                                           | 749.635             | 14,99         |
| Ngô Quang Hiến                                            | 460.012             | 9,20          |
| Đoàn Thị Phụng                                            | 388.062             | 7,76          |
| Mai Hồng Quỳ                                              | 250.000             | 5,00          |
| Nguyễn Hương Giang                                        | 250.000             | 5,00          |
| 152 cổ đông khác                                          | 352.291             | 7,05          |
|                                                           | <b>5.000.000</b>    | <b>100,00</b> |



5.16.3 Cổ phiếu

|                                        | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 5.000.000  | 5.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000  | 5.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 5.000.000  | 5.000.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 5.000.000  | 5.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 5.000.000  | 5.000.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

5.16.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 và chi trả cổ tức cho các cổ đông trên cơ sở lợi nhuận chưa phân phối lũy kế các năm đến năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 21/NQ-ĐHĐCĐBT.2025 ngày 14 tháng 10 năm 2025, chi tiết như sau:

|                                       | VND                   |
|---------------------------------------|-----------------------|
| • Chia cổ tức (tỷ lệ 25% vốn điều lệ) | 12.500.000.000        |
| • Chia cổ tức (tỷ lệ 43% vốn điều lệ) | 21.500.000.000        |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển         | 1.593.962.134         |
| • Trích quỹ khen thưởng               | 1.894.144.662         |
| • Trích quỹ phúc lợi                  | 5.682.433.986         |
| • Trích quỹ thưởng Ban điều hành      | 129.600.000           |
| • Lợi nhuận còn lại sau phân phối     | 495.993.928           |
|                                       | <b>43.796.134.710</b> |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                            | 2025<br>VND           | 2024<br>VND           |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 95.609.705.345        | 84.644.374.067        |
| Doanh thu khác             | 28.428.181            | 22.582.728            |
|                            | <b>95.638.133.526</b> | <b>84.666.956.795</b> |

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan: xem Thuyết minh 9.1.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

|                          | 2025<br>VND           | 2024<br>VND           |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 39.744.918.301        | 36.083.313.727        |
|                          | <b>39.744.918.301</b> | <b>36.083.313.727</b> |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                        | 2025<br>VND          | 2024<br>VND          |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 3.574.116.528        | 2.219.292.460        |
|                        | <b>3.574.116.528</b> | <b>2.219.292.460</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỀN BÃI VẬN TÀI SÀI GÒN  
720 Đường Đỗ Mười, Phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

**6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                   | 2025<br>VND           | 2024<br>VND           |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 11.213.436.241        | 8.068.004.655         |
| Chi phí khác      | 3.215.276.647         | 3.080.787.529         |
|                   | <b>14.428.712.888</b> | <b>11.148.792.184</b> |

**6.5 Thu nhập khác**

|                              | 2025<br>VND        | 2024<br>VND        |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi thanh lý tài sản cố định | -                  | 225.545.455        |
| Tiền thuê đất được giảm      | 419.939.578        | 116.482.129        |
| Thu nhập khác                | 60.142.723         | 44.698.728         |
|                              | <b>480.082.301</b> | <b>386.726.312</b> |

**6.6 Chi phí khác**

|                                    | 2025<br>VND       | 2024<br>VND       |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền phạt thuế, vi phạm hành chính | 20.344.426        | 25.519.224        |
| Chi phí khác                       | -                 | 2.300.000         |
|                                    | <b>20.344.426</b> | <b>27.819.224</b> |

**6.7 Lãi trên cổ phiếu**

**6.7.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                             | 2025<br>VND     | 2024<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 36.229.690.641  | 31.879.242.685  |
| Trừ: trích quỹ khen thưởng và phúc lợi                                      | (7.511.632.320) | (7.706.178.648) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 28.718.058.321  | 24.173.064.037  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 5.000.000       | 5.000.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                              | <b>5.744</b>    | <b>4.835</b>    |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|                                                             | 2025             | 2024             |
|-------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                    | 5.000.000        | 5.000.000        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm        | -                | -                |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b> | <b>5.000.000</b> | <b>5.000.000</b> |

**6.7.2 Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.



## 6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|                                  | 2025<br>VND           | 2024<br>VND           |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công                | 35.880.337.393        | 31.740.390.436        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ         | 751.527.818           | 923.602.493           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.958.486.803         | 2.931.108.013         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.210.138.449        | 7.642.943.282         |
| Chi phí khác                     | 4.373.140.726         | 3.994.061.687         |
|                                  | <b>54.173.631.189</b> | <b>47.232.105.911</b> |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### Các giao dịch không bằng tiền

Công ty đã ghi nhận khoản lãi dự thu cho các hợp đồng tiền gửi:

|                               | 2025<br>VND   | 2024<br>VND |
|-------------------------------|---------------|-------------|
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 1.218.294.990 | 731.016.432 |
| Lãi tiền gửi nhập gốc         | 708.000.000   | -           |

## 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

### ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND    | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>  |                      |                       |                      |
| Phải trả người bán                | 309.726.744          | -                     | 309.726.744          |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 4.950.648.134        | -                     | 4.950.648.134        |
|                                   | <b>5.260.374.878</b> | <b>-</b>              | <b>5.260.374.878</b> |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>  |                      |                       |                      |
| Phải trả người bán                | 363.057.727          | -                     | 363.057.727          |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 2.638.869.628        | -                     | 2.638.869.628        |
|                                   | <b>3.001.927.355</b> | <b>-</b>              | <b>3.001.927.355</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

#### *Tài sản đảm bảo*

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.913.648.134 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.588.142.356 VND.



**iv. Giá trị hợp lý**

*So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ*

|                                           | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | 31/12/2025<br>VND     | 31/12/2024<br>VND     | 31/12/2025<br>VND     | 31/12/2024<br>VND     |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                       |                       |                       |                       |
| Các khoản cho vay và phải thu             |                       |                       |                       |                       |
| <i>Phải thu của khách hàng</i>            | 1.498.875.442         | 1.244.492.991         | 1.498.875.442         | 1.244.492.991         |
| <i>Phải thu khác</i>                      | 1.218.294.990         | 731.016.432           | 1.218.294.990         | 731.016.432           |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         |                       |                       |                       |                       |
| <i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>    | 60.708.000.000        | 61.000.000.000        | 60.708.000.000        | 61.000.000.000        |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 7.644.376.985         | 9.152.869.318         | 7.644.376.985         | 9.152.869.318         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>71.069.547.417</b> | <b>72.128.378.741</b> | <b>71.069.547.417</b> | <b>72.128.378.741</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                       |                       |                       |                       |
| <i>Phải trả người bán</i>                 | 309.726.744           | 363.057.727           | 309.726.744           | 363.057.727           |
| <i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>  | 4.950.648.134         | 2.638.869.628         | 4.950.648.134         | 2.638.869.628         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>5.260.374.878</b>  | <b>3.001.927.355</b>  | <b>5.260.374.878</b>  | <b>3.001.927.355</b>  |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thù lao, thưởng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát*

|                      | 2025<br>VND        | 2024<br>VND        |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Ngô Quang Trung  | 106.600.000        | 109.452.666        |
| Ông Nguyễn Xuân Điền | 75.400.000         | 78.286.377         |
| Ông Trần Hiếu        | 75.400.000         | 78.286.377         |
| Bà Lê Thúy Hằng      | 75.400.000         | 78.286.377         |
| Bà Phan Thị Trang    | -                  | 8.219.367          |
| Bà Đỗ Thị Thanh Thúy | 73.563.333         | 47.560.000         |
| Ông Võ Văn Đức       | 57.200.000         | 58.730.698         |
| Bà Nguyễn Vũ Anh Thư | 81.298.334         | 74.969.665         |
| Bà Trịnh Thị Lan Anh | 57.200.000         | 53.171.997         |
|                      | <b>602.061.667</b> | <b>586.963.524</b> |

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)**

*Lương của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                       | 2025<br>VND        | 2024<br>VND        |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Trần Hiếu         | 802.819.107        | 691.579.377        |
| Bà Lê Thị Thanh Thuận | -                  | 83.388.406         |
|                       | <b>802.819.107</b> | <b>774.967.783</b> |

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác*

| Bên liên quan                                                | Nội dung nghiệp vụ               | 2025<br>VND             | 2024<br>VND                 |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông<br>Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV | Chia cổ tức<br>Chi hộ            | 17.340.000.000<br>-     | 6.375.000.000<br>31.592.032 |
| Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn                             | Cung cấp dịch vụ                 | 289.852.371             | 398.417.803                 |
| Công ty TNHH Vận tải Kumho<br>Samco Buslines                 | Cung cấp dịch vụ<br>Nhận đặt cọc | 74.038.887<br>3.827.000 | 55.800.000<br>4.193.000     |
| Công ty cổ phần Thương mại và<br>Dịch vụ Thực phẩm Thành Đô  | Cung cấp dịch vụ                 | 1.147.736.369           | 1.893.807.274               |

*Số dư phải trả với các bên liên quan khác*

| Bên liên quan                                | Nội dung nghiệp vụ   | 31/12/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|----------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn             | Nhận ký quỹ ngắn hạn | 53.444.500        | 78.096.000        |
| Công ty TNHH Vận tải Kumho<br>Samco Buslines | Nhận ký quỹ ngắn hạn | 14.220.000        | 10.393.000        |

**9.2 Thông tin về bộ phận**

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ lưu đậu, các dịch vụ hỗ trợ và trong một khu vực địa lý là Thành phố Hồ Chí Minh.



Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025